

KẾ HOẠCH

Triển khai đánh giá mức độ chuyển đổi số thành phố và cấp xã trên địa bàn thành phố năm 2024

Thực hiện Kế hoạch số 216/KH-UBND, ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Quảng Ninh “Đánh giá mức độ chuyển đổi số cấp sở, cấp huyện, cấp xã tỉnh Quảng Ninh năm 2024”, Ủy ban nhân dân Thành phố xây dựng kế hoạch thực hiện cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích:

- Thực hiện tốt các chỉ đạo của UBND tỉnh Quảng Ninh, đánh giá các hoạt động ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số đang được triển khai tại các phòng, ban, ngành thành phố, UBND các xã, phường bằng cách quan sát điểm, xếp hạng chỉ số tổng thể và điểm của từng trụ cột thành phần.

- Xác định lợi thế chuyển đổi số của từng khu vực hành chính từ đó rút ra các bài học thực hành tốt nhất, cũng như những điểm yếu cần phải cải thiện dựa trên việc phân tích, đánh giá điểm số về chuyển đổi số theo từng nhóm chỉ số thành phần.

- Theo dõi sự tiến bộ về mức độ sẵn sàng và hiệu quả đạt được nhờ ứng dụng công nghệ từ việc cải thiện điểm số và nhận diện khoảng cách số giữa thành phố Uông Bí với các Huyện, Thị xã, Thành phố trong tỉnh.

- Thực hiện tốt các tiêu chí đánh giá chuyển đổi số toàn diện theo bộ tiêu chí đánh cấp huyện, cấp xã ban hành kèm theo Kế hoạch số 216/KH-UBND, ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Quảng Ninh “Đánh giá mức độ chuyển đổi số cấp sở, cấp huyện, cấp xã tỉnh Quảng Ninh năm 2024”, thành phố Uông Bí phấn đấu đạt thứ hạng tốt, xếp top dẫn đầu các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh năm 2024.

2. Yêu cầu:

Việc đánh giá mức độ mức độ chuyển đổi số từ thành phố đến cấp xã đảm bảo các yêu cầu sau:

- Phải đảm bảo tính chính xác, khách quan, trung thực và minh bạch. Phản ánh đúng thực trạng mức độ chuyển đổi số tại các cơ quan, đơn vị, địa phương trong phạm vi toàn tỉnh.

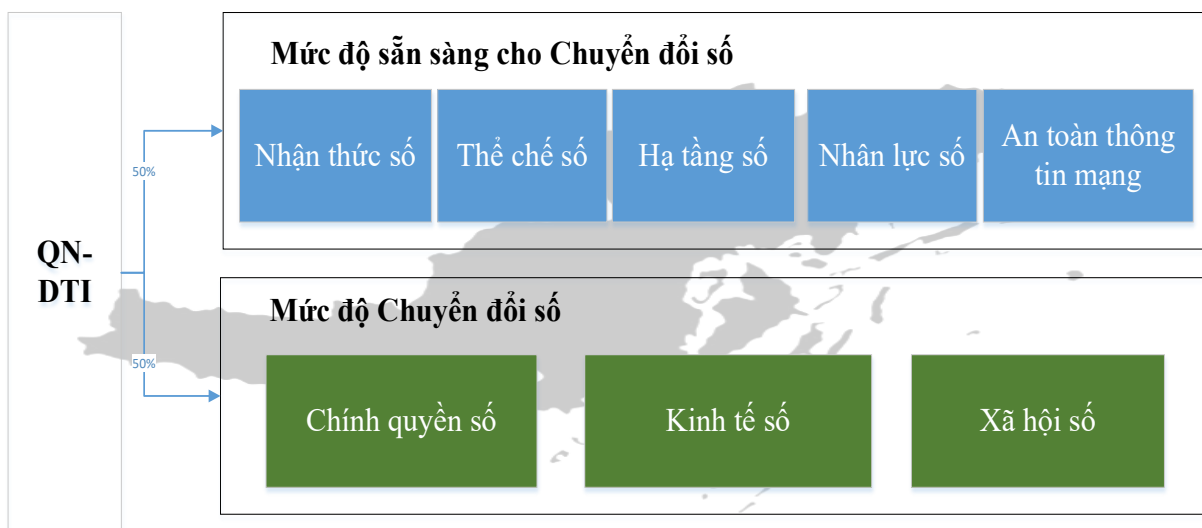
- Các kết quả đánh giá trong từng chỉ tiêu phải có số liệu minh chứng tin cậy, đầy đủ và chính xác.

- Chỉ ra được những mặt còn tồn tại, hạn chế để tìm hướng, giải pháp khắc phục những điểm nghẽn về chuyển đổi số nói chung, ứng dụng công nghệ thông tin nói riêng trong những năm tiếp theo.

II. NHIỆM VỤ ĐÁNH GIÁ

1. Đánh giá theo 02 khía cạnh:

- Mức độ sẵn sàng cho chuyển đổi số.
- Mức độ chuyển đổi số.



QN_DTI tuân thủ cấu trúc của DTI cấp quốc gia với 08 nhóm chỉ số đánh giá chính thành phần, thang điểm 1.000 điểm.

a. Đối với Bộ chỉ số đo lường chuyển đổi số tại Thành phố

STT	Chỉ số chính	Chỉ số thành phần	Tổng điểm
I	Nhận thức số	42	100
II	Thẻ chế số	7	100
III	Hạ tầng số	20	100
IV	Nhân lực số	7	100
V	An toàn thông tin mạng	10	100
VI	Hoạt động chính quyền số	40	200
VII	Kinh tế số	10	150
VIII	Xã hội số	6	150
	Tổng	142	1.000

b. Đối với Bộ chỉ số đo lường chuyển đổi số cấp xã, phường

STT	Chỉ số chính	Chỉ số thành phần	Tổng điểm
I	Nhận thức số	42	100
II	Thẻ chế số	7	100

III	Hạ tầng số	20	100
IV	Nhân lực số	7	100
V	An toàn thông tin mạng	10	100
VI	Hoạt động chính quyền số	38	200
VII	Kinh tế số	10	150
VIII	Xã hội số	6	150
	Tổng	140	1.000

2. Phương thức đánh giá:

- Các đơn vị tự đánh giá, gửi báo cáo về Sở Thông tin và Truyền thông qua Hệ thống đánh giá mức độ chuyển đổi số tỉnh Quảng Ninh năm 2024 tại <https://dti.quangninh.gov.vn/>.

- Sở Thông tin và Truyền thông (*Cơ quan thường trực và giúp việc cho Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số của tỉnh*) thành lập Tổ thẩm định kết quả tự đánh giá và thực hiện đánh giá trực tiếp, độc lập tại một số đơn vị.

3. Kỳ đánh giá

3.1. Tự đánh giá: Các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện thu thập số liệu, minh chứng, tự đánh giá mức độ mức độ chuyển đổi số trên Hệ thống đánh giá mức độ chuyển đổi số tỉnh Quảng Ninh năm 2024: Hoàn thành trước ngày 30/11/2024.

3.2. Kiểm tra, thẩm định số liệu thực tế tại một số đơn vị, địa phương: Đánh giá trực tiếp, kiểm tra trực tiếp tại tối thiểu tại một số phương, thời gian hoàn thành trước ngày 31/12/2024.

3.3. Tổ chức đánh giá và tổng hợp, xây dựng báo cáo, tham mưu Quyết định về kết quả mức độ chuyển đổi số năm 2024: Trong Quý I năm 2025.

4. Phương thức triển khai

1. Đối với Bộ chỉ số đo lường kết quả chuyển đổi số thành phố

Ủy ban nhân dân thành phố giao nhiệm vụ trực tiếp các phòng, ban, ngành thành phố, UBND các xã, phường căn cứ chức năng nhiệm vụ được phân công (tại Phụ lục 1) tham mưu UBND thành phố, tổ chức triển khai thực hiện bộ chỉ số đo lường kết quả chuyển đổi số thành phố đạt kết quả tốt nhất.

4.2. Đối với Bộ chỉ số đo lường kết quả chuyển đổi số cấp xã

Ủy ban nhân dân thành phố giao UBND các phường, xã phối hợp các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai, thực hiện Bộ chỉ số đo lường kết quả chuyển đổi số cấp xã đạt kết quả tốt nhất (phụ lục 2).

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Văn hóa và Thông tin thành phố

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố chỉ đạo triển khai hoàn thành các nhiệm vụ tại Bộ chỉ số đo lường kết quả chuyển đổi số thành phố trên địa bàn thành phố.

- Chủ trì phối hợp các đơn vị liên quan tham mưu UBND thành phố đôn đốc, hướng dẫn UBND các xã, phường triển khai thực hiện các nhiệm vụ tại Bộ chỉ số đo lường kết quả chuyển đổi số cấp xã.

- Kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện các nhiệm vụ được giao theo Kế hoạch này đảm bảo đạt được các chỉ tiêu về điểm số đề ra.

- Hằng tháng tổng hợp, đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu, số liệu Bộ chỉ số đo lường kết quả chuyển đổi số thành phố để kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố chỉ đạo.

2. Các phòng, ban, ngành thành phố

- Căn cứ các nhiệm vụ được giao trực tiếp tại Bộ chỉ số đo lường kết quả chuyển đổi số thành phố để tham mưu UBND thành phố triển khai thực hiện đạt kết quả. Phối hợp với phòng Văn hóa và thông tin cung cấp số liệu kiểm chứng của đơn vị và chuẩn bị các điều kiện cụ thể để đoàn kiểm tra của tỉnh về kiểm tra đánh giá thực tế tại đơn vị.

- Quán triệt tới toàn thể cán bộ công chức, viên chức, người lao động của đơn vị phát huy tối đa cơ sở hạ tầng thiết bị và phần mềm đã được trang bị, giám sát, đôn đốc việc thực hiện chuyển đổi số theo lĩnh vực chuyên môn của từng đơn vị, có hình thức phê bình, kỷ luật nghiêm túc đối với những cán bộ, công chức không thực hiện đúng quy định; chủ động bố trí nguồn lực thực hiện đảm bảo đạt được các chỉ tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch.

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường

- Căn cứ vào kế hoạch này để xây dựng Kế hoạch triển khai Bộ chỉ số đo lường kết quả chuyển đổi số của đơn vị mình. Đánh giá, chấm điểm theo các tiêu chí UBND tỉnh Quy định và lập hồ sơ viên chức gửi về phòng Văn hóa và Thông tin để tổng hợp gửi UBND tỉnh chấm điểm đảm bảo thời gian quy định.

- Phối hợp với phòng Văn hóa và thông tin, Trung tâm Hành chính công thành phố quán triệt tới toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của đơn vị phát huy tối đa cơ sở hạ tầng thiết bị và phần mềm đã được trang bị, giám sát, đôn đốc việc ứng dụng CNTT vào công việc chuyên môn được giao. Có hình thức khen thưởng, động viên đối với những cán bộ, công chức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, cũng như có hình thức phê bình, kỷ luật nghiêm túc đối với những cán bộ, công chức không thực hiện đúng các nhiệm vụ được giao trong việc thực hiện Bộ chỉ số. Chủ động bố trí nguồn lực thực hiện đảm bảo đạt được các chỉ tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch.

- Phân công lãnh đạo phụ trách công nghệ thông tin, cán bộ phụ trách CNTT, cán bộ phụ trách Cổng thông tin điện tử thành phần của đơn vị; ban hành các văn bản theo quy định để vận hành Cổng thông tin điện tử thành phần của đơn vị.

Trong quá trình thực hiện, vướng mắc phản ánh qua phòng Văn hóa và Thông tin (Đ/c Đỗ Quang Tứ - Phó trưởng phòng Văn hóa và Thông tin, Email: doquangtu@quangninh.gov.vn; ĐT: 0328855777) để tổng hợp báo cáo UBND Thành phố chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Sở TT&TT Quảng Ninh (b/c);
- TT Thành ủy, HĐND thành phố (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND thành phố (c/đ);
- Các phòng, ban, ngành Thành phố (t/h);
- Chi cục Thuế, Kho bạc nhà nước Thành phố (t/h);
- UBND các xã, phường (t/h);
- Lưu: VT, VHTT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Tuấn Đạt

Phụ lục 2:
Bộ Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số đối với cấp huyện
(Kèm theo Kế hoạch số /UBND ngày /10/2024 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
I	Nhận thức số và mức độ hiện diện trên Cổng thông tin điện tử thành phần		<u>100</u>		
1	Giao người đứng đầu cấp huyện (Bí thư hoặc Chủ tịch) là trưởng Ban chỉ đạo chuyển đổi số	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5		Phòng VH TT tham mưu
2	Kế hoạch/ lịch công tác hàng tháng họp về chuyển đổi số	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng: điểm tối đa 5-11 tháng: 50% điểm tối đa Dưới 5 tháng: 0 điểm	5		Phòng VH TT tham mưu
3	Thông báo kết luận, ý kiến chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo (văn bản, biên bản họp hoặc mệnh lệnh) hàng tháng về chuyển đổi số	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng: điểm tối đa 5-11 tháng: 50% điểm tối đa Dưới 5 tháng: 0 điểm	5		Phòng VH TT tham mưu
4	Số lượng các cuộc họp trong năm của Ban chỉ đạo chuyển đổi số do Trưởng ban chỉ đạo chủ trì	- Từ 4 cuộc trở lên (Quý một lần) được điểm tối đa. - Còn lại: Số cuộc họp * điểm tối đa/4.	5		Phòng VH TT tham mưu
5	Số lượng các văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do trưởng Ban chỉ đạo ký ban hành (<i>Chỉ tính các văn bản: Kế hoạch chuyển đổi số, Kế hoạch triển khai Đề án 06, Văn bản triển khai nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến, Văn bản triển khai ngày chuyển đổi số</i>)	- Trưởng Ban chỉ đạo ký các văn bản sau được điểm tối đa: Kế hoạch chuyển đổi số, Kế hoạch triển khai Đề án 06, Văn bản triển khai nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến, Văn bản triển khai ngày chuyển đổi số: - Còn lại thì tính như sau: Số văn bản Trưởng ban chỉ đạo ký * điểm tối đa/4	5		Phòng VH TT tham mưu
6	Trực tiếp tổ chức các hội thảo, hội nghị, tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức, người dân doanh nghiệp về chuyển đổi số	- Có tổ chức: Điểm tối đa. - Không tổ chức: 0 điểm	5		Phòng VH TT, TT HCC, Phòng Kinh tế ...
7	Số lượng tổ công nghệ số cộng đồng ở các thôn, xóm của huyện, thị xã, thành phố	a= Số lượng tổ công nghệ số cộng đồng ở các thôn, xóm b= Tổng số thôn, xóm trên địa bàn	5		UBND các xã, phường kiện toàn tổ CNSCĐ

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
		Điểm = a/b*Điểm tối đa			
8	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	- Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm	5		Trung tâm TT và VH tham mưu
9	Mức độ hiện diện của Chính quyền trên công/ trang thông tin điện tử thành phần		60		
	Chuyên mục Giới thiệu chung				
9.1	Thông tin về lịch sử phát triển, điều kiện tự nhiên, KTXH, truyền thống văn hóa và địa giới hành chính địa phương; bản hồ hành chính cấp huyện	Đầy đủ: điểm tối đa Không đầy đủ: 50% số điểm tối đa Không đăng tải: 0 điểm	2		Trung tâm TT và VH tham mưu Trung tâm TT và VH tham mưu
9.2	Thông tin về lãnh đạo cấp huyện (Bao gồm các thông tin họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm)	Đầy đủ: điểm tối đa Không đầy đủ: 50% số điểm tối đa Không đăng tải: 0 điểm	2		
9.3	Thông tin giao dịch chính thức (bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin của đơn vị và các đơn vị trực thuộc)	Đầy đủ: điểm tối đa Không đầy đủ: 50% số điểm tối đa Không đăng tải: 0 điểm	2		
	Chuyên mục Thông tin tuyên truyền				
9.4	Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung (có thể liên kết hoặc đăng lại bài cấp tỉnh, cấp trung ương)	Đầy đủ và kịp thời 8-12 bài: điểm tối đa 3-7 bài: 50% số điểm tối đa <3 bài: 0 điểm	2		Giao phòng Tư pháp chủ trì cung cấp thông tin để Trung tâm TT&VH tuyên truyền trên cổng thông tin điện tử thành phố
9.5	Tuyên truyền về chế độ, chính sách lao động (có thể liên kết hoặc post lại bài cấp	>= 4 bài: điểm tối đa 1-3 bài: 50% điểm tối đa 0 bài: 0 điểm	1		Giao phòng Lao động chủ trì cung cấp

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	<i>tỉnh, cấp trung ương)</i>				thông tin để Trung tâm TT&VH tuyên truyền trên cổng thông tin điện tử thành phố
9.6	<i>Tuyên truyền về chế độ, chính sách người có công (có thể liên kết hoặc post lại bài cấp tỉnh, cấp trung ương)</i>	<i>>= 4 bài: điểm tối đa 1-3 bài: 50% điểm tối đa 0 bài: 0 điểm</i>	1		Giao phòng Lao động chủ trì cung cấp thông tin để Trung tâm TT&VH tuyên truyền trên cổng thông tin điện tử thành phố
9.7	<i>Tuyên truyền về chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển (liên kết hoặc post lại bài cấp tỉnh, cấp trung ương)</i>	<i>>= 2 bài: điểm tối đa 1 bài: 50% điểm tối đa 0 bài: 0 điểm</i>	1		Giao phòng QLĐT chủ trì cung cấp thông tin để Trung tâm TT&VH tuyên truyền trên cổng thông tin điện tử thành phố
9.8	<i>Tuyên truyền về chính sách, ưu đãi, cơ hội đầu tư</i>		1		Giao phòng QLĐT chủ trì phối hợp phòng TCKH cung cấp thông tin để Trung tâm TT&VH tuyên truyền trên cổng thông tin điện tử thành phố
9.9	<i>Tuyên truyền về hoạt động quản lý, khai thác tài nguyên thiên nhiên (liên kết hoặc post lại bài cấp tỉnh, cấp trung ương)</i>	<i>>= 2 bài: điểm tối đa 1 bài: 50% điểm tối đa 0 bài: 0 điểm</i>	1		Giao phòng TNMT chủ trì cung cấp thông tin để Trung tâm TT&VH tuyên truyền trên cổng thông tin điện tử thành phố

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
9.10	<i>Tuyên truyền về vệ sinh môi trường, rác thải (có thể liên kết hoặc post lại bài cấp tỉnh, cấp trung ương)</i>	<i>>= 10 bài: điểm tối đa 3-9 bài: 50% điểm tối đa <3 bài: 0 điểm</i>	1		Giao phòng TNMT chủ trì cung cấp thông tin để Trung tâm TT&VH tuyên truyền trên cổng thông tin điện tử thành phố
9.11	<i>Tuyên truyền về an toàn vệ sinh thực phẩm (có thể liên kết hoặc post lại bài cấp tỉnh, cấp trung ương)</i>	<i>>= 10 bài: điểm tối đa 3-9 bài: 50% điểm tối đa <3 bài: 0 điểm</i>	2		Giao phòng Y tế chủ trì cung cấp thông tin để Trung tâm TT&VH tuyên truyền trên cổng thông tin điện tử thành phố
9.12	<i>Số bài viết về phát triển sản xuất kinh doanh, mùa vụ... (có thể liên kết hoặc đăng lại bài cấp tỉnh, cấp trung ương)</i>	<i>>= 4 bài: điểm tối đa 1-3 bài: 50% điểm tối đa 0 bài: 0 điểm</i>	1		Giao phòng Kinh tế chủ trì cung cấp thông tin để Trung tâm TT&VH tuyên truyền trên cổng thông tin điện tử thành phố
	Chuyên mục Quy hoạch, chiến lược, kế hoạch dài hạn				
9.13	<i>Thông tin kế hoạch sử dụng đất (liên kết hoặc đăng lại bài cấp tỉnh, cấp trung ương)</i>	<i>Có đầy đủ: điểm tối đa Không đầy đủ: 0 điểm</i>	1		Giao phòng TNMT chủ trì cung cấp thông tin để Trung tâm TT&VH tuyên truyền trên cổng thông tin điện tử thành phố
9.14	<i>Chính sách ưu đãi, mời gọi đầu tư</i>		1		
9.15	<i>Quy hoạch/ kế hoạch/ chính sách thu gom, tái chế và xử lý chất thải, quản lý và khai thác tài nguyên thiên nhiên (có thể liên kết hoặc đăng lại bài cấp tỉnh, cấp trung ương)</i>	<i>Có đầy đủ: điểm tối đa Không đầy đủ: 0 điểm</i>	1		Giao phòng QLĐT, TCKH chủ trì cung cấp thông tin để Trung tâm

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
					TT&VH tuyên truyền trên cổng thông tin điện tử thành phố
	Chuyên mục Văn bản QPPL				
9.16	Danh sách văn bản quy phạm pháp luật do địa phương ban hành		2		Giao phòng Tư pháp chủ trì cung cấp thông tin để Trung tâm TT&VH tuyên truyền trên cổng thông tin điện tử thành phố
9.17	Liên kết CSDL văn bản QPPL cấp tỉnh và trung ương	Có đầy đủ: điểm tối đa Không đầy đủ: 0 điểm	2		Giao Trung tâm TT&VH phối hợp các phòng, ban thực hiện
	Chuyên mục dự án, hạng mục đầu tư				
9.18	Danh mục dự án đang đầu tư và đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm	Có đầy đủ: điểm tối đa Không đầy đủ: 0 điểm	1		Giao BQL Dự án Đầu tư xây dựng chủ trì cung cấp thông tin để Trung tâm TT&VH tuyên truyền trên cổng thông tin điện tử thành phố
9.19	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư, đang mời gọi đầu tư	Có đầy đủ: điểm tối đa Không đầy đủ: 0 điểm	1		Giao phòng QLĐT chủ trì phối hợp phòng TCKH cung cấp thông tin để Trung tâm TT&VH tuyên truyền trên cổng thông tin điện tử thành phố
	Chuyên mục Dịch vụ công trực tuyến (đánh giá trên trang http://dichvucong.quangninh.gov.vn/)				

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
9.20	Dịch vụ công trực tuyến toàn trình và dịch vụ công trực tuyến một phần	100% TTHC: điểm tối đa dưới 100% TTHC: 0 điểm	2		Giao Trung tâm TTHCC chủ trì TT&VH thực hiện
9.21	Dịch vụ công trực tuyến toàn trình	- 100% dịch vụ công trực tuyến toàn trình của đơn vị do UBND tỉnh công bố đã được cung cấp trên cổng dịch vụ công của tỉnh Dưới 100%: 0 điểm.	2		Giao Trung tâm TTHCC chủ trì TT&VH thực hiện
	Chuyên mục Chương trình, đề tài NCKH				
9.22	Thông tin chương trình đề tài khoa học hàng năm	Cập nhật kịp thời, đầy đủ danh sách và thông tin: điểm tối đa Thiếu hoặc không có: 0 điểm	2		Giao phòng Kinh tế chủ trì phối hợp các phòng, ban ngành thành phố và TT&VH thực hiện
9.23	Kết quả các chương trình, đề tài sau khi nghiệm thu và đi vào ứng dụng	Cập nhật kịp thời, đầy đủ danh sách và thông tin: điểm tối đa Thiếu hoặc không có: 0 điểm	2		Giao phòng Kinh tế chủ trì phối hợp các phòng, ban ngành thành phố và TT&VH thực hiện
	Chuyên mục Thống kê, báo cáo				
9.24	Báo cáo Kinh tế xã hội hàng quý	4: điểm tối đa 2-3: 50% điểm tối đa 0-1: 0 điểm	2		Giao Văn phòng HĐND và UBND TP chủ trì cung cấp TT&VH thực hiện
9.25	Báo cáo Kinh tế xã hội năm	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	2		Giao Văn phòng HĐND và UBND TP chủ trì cung cấp TT&VH thực hiện
9.26	Báo cáo an toàn vệ sinh thực phẩm, môi trường hàng quý	4: điểm tối đa 2-3: 50% điểm tối đa 0-1: 0 điểm	2		Giao phòng Y tế chủ trì cung cấp thông tin Trung tâm TT&VH thực hiện

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
9.27	Báo cáo vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường năm	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	2		Giao phòng Y tế chủ trì cung cấp thông tin Trung tâm TT&VH thực hiện
9.28	Báo cáo về đất đai, dân số, lao động hàng quý	4: điểm tối đa 2-3: 50% điểm tối đa 0-1: 0 điểm	2		Giao Chi cục thống kê thành phố xây dựng báo cáo hàng quý về đất đai, dân số, lao động gửi Trung tâm TT&VH đăng bài
9.29	Báo cáo về đất đai, dân số, lao động năm	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	2		Giao Chi cục thống kê thành phố xây dựng báo cáo năm về đất đai, dân số, lao động gửi Trung tâm TT&VH đăng bài
9.30	Chuyên mục Ý kiến góp ý/ Hỏi đáp	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	2		Giao Trung tâm TT&VH Thực hiện
	Chuyên mục Chuyển đổi số				
9.31	Tuyên truyền các hoạt động về chuyển đổi số (hàng tháng)	>=12 bài: điểm tối đa Từ 6 đến 11 bài: 50 % số điểm Dưới 6 bài: 0 điểm	2		Giao phòng Văn hoá và Thông tin chủ trì cung cấp thông tin gửi Trung tâm TT&VH đăng bài
	Chuyên mục tiếp nhận phản ánh, kiến nghị				
9.32	Công bố công khai các kênh số tiếp nhận phản ánh kiến nghị của người dân, doanh nghiệp trên Cổng thông tin điện tử thành phần	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	6		Giao phòng Văn hoá và Thông tin chủ trì phối hợp các phòng, ban, ngành, Trung tâm TT&VH thực hiện
9.33	Công bố kết quả xử lý phản ánh kiến nghị qua các kênh	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	4		Giao phòng Văn hoá và

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	số đã được công bố				Thông tin chủ trì phối hợp các phòng, ban, ngành, Trung tâm TT&VH thực hiện
II	Thế chế số		<u>100</u>		
1	Ban hành Quyết định bổ nhiệm hoặc văn bản giao Lãnh đạo phụ trách CNTT, chuyển đổi số	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	20		Văn phòng HỘND-UBND thành phố, Phòng VHTT tham mưu
2	Ban hành kế hoạch chuyển đổi số của năm đánh giá	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	20		Phòng VHTT tham mưu
3	Ban hành văn bản quy định giao nhiệm vụ cho đơn vị chuyên trách tham mưu về thực hiện chuyển đổi số	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	10		Phòng VHTT tham mưu
4	Tổ chức các sự kiện, hoạt động hưởng ứng ngày chuyển đổi số quốc gia 10/10.	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	10		Phòng VHTT tham mưu
5	Triển khai các hoạt động khuyến khích, hướng dẫn người dân, doanh nghiệp trên địa bàn sử dụng dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến (DVCTT)	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	10		Phòng VHTT, Trung tâm HCC, phòng Kinh tế, UBND các xã phường thực hiện
6	Triển khai các hoạt động khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	10		Phòng Kinh tế tham mưu VB chỉ đạo của UBND TP và đơn đốc thực hiện
7	Ngân sách chi CNTT, chuyển đổi số trong năm	$\geq 300.000.000$ VNĐ: điểm tối đa $< 300.000.000$ VNĐ: 0 điểm	20		Phòng TCKH phối hợp VHTT Tham mưu
III	Hạ tầng số		<u>100</u>		

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
1	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet là số phần trăm hộ gia đình kết nối Internet tại thời điểm quan sát so với tổng số hộ gia đình tại thời điểm quan sát. Hộ gia đình có kết nối Internet là hộ gia đình được cung cấp dịch vụ truy nhập Internet. a= Hộ gia đình có kết nối Internet tại thời điểm quan sát b= Tổng số hộ gia đình tại thời điểm quan sát Điểm = a/b* Điểm tối đa	5		Phòng VHTT tham mưu
2	Tỷ lệ người trưởng thành sử dụng điện thoại di động thông minh	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động là số phần trăm người sử dụng điện thoại di động thông minh so với dân số trung bình trong năm tương ứng. a= Tổng số người sử dụng điện thoại di động b= Dân số của địa phương Điểm số = (a/b)* Điểm tối đa	5		Phòng VHTT tham mưu
3	Triển khai mạng Wifi công cộng, camera giám sát tại địa phương	- Có triển khai đầy đủ: điểm tối đa. - Triển khai 1 nhiệm vụ: 1/2* điểm tối đa. - Không triển khai: 0 điểm	5		Phòng VHTT tham mưu
4	Tỷ lệ hộ gia đình có sử dụng băng rộng cáp quang	a= Số hộ gia đình có kết nối internet băng rộng b= Tổng số hộ gia đình trên địa bàn của năm tương ứng '- Điểm: tỷ lệ x điểm tối đa	5		Phòng VHTT tham mưu
5	Tỷ lệ CBCCVC được trang bị máy tính/tổng số CBCCVC của cơ quan	a= Số lượng CBCCVC được trang bị máy tính (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng) b=tổng số CBCCVC của đơn vị Điểm số: a/b* điểm tối	5		Phòng VHTT tham mưu

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
		đa			
6	Tỷ lệ các thôn, khu, bản của địa phương được phủ sóng di động 3G/4G	a= Tổng số thôn, khu, bản của địa phương được phủ sóng di động 3G/4G. b=Tổng số thôn, khu, bản của địa phương. Điểm số: a/b* điểm tối đa	5		Phòng VH TT tham mưu
7	Tỷ lệ máy tính của CBCCVC kết nối Internet (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định)	Là tỷ lệ phần trăm số lượng máy tính kết nối Internet trên tổng số máy tính CBCCVC đang sử dụng a= Số lượng CBCCVC được trang bị máy tính (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng) b= Hiệu của tổng số máy tính CBCCVC đang sử dụng với số lượng máy tính dành để xử lý tài liệu mật theo quy định Điểm số: a/b* điểm tối đa	5		Phòng VH TT tham mưu
8	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại (Theo Nghị định 61/2018/NĐ-CP)	Có = điểm tối đa Không = 0 điểm	5		Trung tâm HCC Tham mưu
9	Kết nối internet băng rộng xDSL/FTTH/Leased Line hoặc mạng truyền số liệu chuyên dùng đến UBND cấp huyện và 100% UBND cấp xã	Có = điểm tối đa Không = 0 điểm	5		Văn phòng HỖND-UBND TP tham mưu
10	Màn hình cỡ lớn hoặc bảng LED điện tử hiển thị công khai lịch công tác hàng ngày, tuần của Lãnh đạo huyện	Có = điểm tối đa Không = 0 điểm	5		Văn phòng HỖND-UBND TP tham mưu
11	Hệ thống Camera giám sát an ninh (cả một cửa và các vị trí xung yếu thuộc trụ sở UBND cấp huyện)	Có = điểm tối đa Không = 0 điểm	5		Văn phòng HỖND-UBND TP tham mưu
12	Hệ thống mạng không dây (Wifi) của đơn vị có phân tách riêng cho CBCCVC và khách đến làm việc để đảm	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5		Văn phòng HỖND-UBND TP tham mưu

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	bảo an toàn thông tin				
13	Hệ thống tường lửa/ giám sát truy nhập bảo vệ mạng LAN	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5		Văn phòng HĐND-UBND TP tham mưu
14	Phòng họp trực tuyến	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5		Văn phòng HĐND-UBND TP tham mưu
15	Màn hình tra cứu TTHC phục vụ người dân tại Trung tâm hành chính công cấp huyện	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5		Trung tâm HCC Tham mưu
16	Đầu đọc mã vạch tra cứu hồ sơ TTHC tại Trung tâm hành chính công cấp huyện	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5		Trung tâm HCC Tham mưu
17	Kios cấp số thứ tự tại Trung tâm hành chính công cấp huyện	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5		Trung tâm HCC Tham mưu
18	Màn hình hiển thị kết quả giải quyết hành chính để người dân, lãnh đạo theo dõi tại Trung tâm hành chính công cấp huyện	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5		Trung tâm HCC Tham mưu
19	Hệ thống đánh giá chất lượng phục vụ công chức tại Trung tâm hành chính công cấp huyện	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5		Trung tâm HCC Tham mưu
20	Tỷ lệ máy quét (Scan) tại Trung tâm hành chính công cấp huyện	- a: Số lượng máy quét. - b: Số quầy giải quyết thủ tục hành chính tại Trung tâm . - Điểm = (a/b)* điểm tối đa	5		Trung tâm HCC Tham mưu
IV	Nhân lực số		100		
1	Cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin, chuyển đổi số tại Phòng Văn hóa Thông tin, Văn phòng UBND - HĐND, Trung tâm Hành chính công	- Có đầy đủ 3 vị trí: 20 điểm. - Thiếu vị trí Phòng VH TT trừ: 10 điểm từ điểm tối đa; thiếu các vị trí khác, mỗi vị trí trừ: 5 điểm từ điểm tối đa .	20		Phòng VH TT Tham mưu
2	Cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT, chuyển đổi số tại Phòng Văn hóa Thông tin có bằng trên Đại học chuyên ngành Công nghệ thông tin	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	10		Phòng VH TT Tham mưu

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
3	Tổ chức tập huấn nghiệp vụ về chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin cho cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách về chuyển đổi số, công nghệ thông tin cho cán bộ cấp huyện, cấp xã trong năm	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	10		Phòng VH TT Tham mưu
4	Tỷ lệ CBCCVC, lao động hợp đồng đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc	a= Số lượng CBCCVC đã oàn thành ít nhất 01 lớp đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, phần mềm phục vụ công việc; b= Số lượng lao động hợp đồng đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, phần mềm phục vụ công việc; c= Tổng số CBCCVC trong đơn vị d= Tổng số lao động hợp đồng trong đơn vị Điểm số $= (a+b)/(c+d) * \text{điểm tối đa}$	10		Phòng VH TT Tham mưu
5	Cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm về an toàn thông tin mạng	Có cán bộ chuyên trách về an toàn thông tin: 20 điểm; có cán bộ kiêm nhiệm về an toàn thông tin: 10 điểm; Không có: 0 điểm	20		Phòng VH TT Tham mưu
6	Tỷ lệ CBCCVC, người lao động được bồi dưỡng, tập huấn cơ bản về an toàn thông tin mạng	a= Số lượng công chức, viên chức, lao động hợp đồng được bồi dưỡng, tập huấn về an toàn thông tin mạng b= Tổng số công chức, viên chức, lao động hợp đồng - Điểm số $= a/b * \text{Điểm tối đa}$	10		Phòng VH TT Tham mưu
7	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).	a= Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông b= Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số,	20		Phòng GD-ĐT tham mưu

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
		chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở) - Điểm số= a/b *Điểm tối đa			
V	An toàn thông tin mạng		<u>100</u>		
1	Tỷ lệ hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	- a: Tổng số hệ thống thông tin của đơn vị. - b: Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt cấp độ Điểm số = a/b * điểm tối đa	10		Phòng VHTT Kế hoạch, tập huấn hoàn thành trong tháng 6/2023
2	Tỷ lệ hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	- a: Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt cấp độ. - b: Tổng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt. Điểm số = a/b * điểm tối đa	10		Phòng VHTT Kế hoạch, tập huấn hoàn thành trong tháng 6/2023
3	Tỷ lệ máy chủ đã được cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC) (nếu các đơn vị có máy chủ đặt trên Trung tâm tích hợp dữ liệu thì tính việc kết nối của TTTHDL)	a =Tổng số máy chủ đã được cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC) b = Tổng số máy chủ trong CQNN - Điểm = a/b *Điểm tối đa	10		Không có máy chủ (không có điểm)
4	Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	a =Tổng số máy chủ đã được cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC) b = Tổng số máy chủ trong CQNN - Điểm = a/b *Điểm tối đa	10		Phòng VHTT Tham mưu
5	Tỷ lệ hệ thống thông tin trong đơn vị được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	a = Số lượng hệ thống thông tin được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC) b =Tổng số lượng hệ	10		Phòng VHTT Tham mưu

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
		thông tin - Điểm = a/b*Điểm tối đa			
6	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ	a=Số lượng HTTT của đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022 b=Tổng số hệ thống thông tin trong đơn vị - Điểm=a/b*Điểm tối đa	10		Phòng VHTT Tham mưu
7	Tỷ lệ hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	a= Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng; b= Tổng số hệ thống thông tin; - Điểm=a/b*Điểm tối đa	10		Phòng VHTT Tham mưu
8	Cử đúng thành phần cán bộ tham gia các cuộc diễn tập được UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông triệu tập	- Đảm bảo yêu cầu: điểm tối đa. - Không đầy đủ, không đúng thành phần: 0 điểm	10		Phòng VHTT Tham mưu
9	Tỷ lệ sự cố đã xử lý trong năm đánh giá	a= Số lượng sự cố đã xử lý b=Tổng số các sự cố đã phát hiện - Điểm=a/b*Điểm tối đa	10		Phòng VHTT Tham mưu
10	Tổng kinh phí cho an toàn thông tin	- Từ 100.000.000 đồng trở lên được điểm tối đa. - Từ 50.000.000 đến 100.000.000 đồng được 5 điểm. - Còn lại được 0 điểm	10		Phòng VHTT Tham mưu
VI	Chính quyền số		200		
	Ứng dụng Hệ thống Quản lý Văn bản và Điều hành		40		
1	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành	a= Số lượng CBCCVV cấp xã được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành	5		Phòng VHTT Tham mưu

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
		b= Tổng số CBCCVC cấp xã tại kỳ báo cáo Điểm = a/b x điểm tối đa			
2	Tỷ lệ cán bộ bán chuyên trách cấp xã được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành	a= Số lượng CBCCVC bán chuyên trách cấp xã được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành b= Tổng số CBCCVC cấp xã Điểm = a/b x điểm tối đa	5		Phòng VH TT Tham mưu
3	Tỷ lệ văn bản đến được số hóa và quản lý trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành	a= Số lượng văn bản đến được số hóa và quản lý trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành b= Tổng số văn bản đến trong kỳ báo cáo Điểm = a/b x điểm tối đa	5		Các phòng, ban, đơn vị thực hiện 100% văn bản điện tử (trừ VB mật)
4	Tỷ lệ văn bản đi được số hóa và quản lý trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành	a= Số lượng văn bản đi được số hóa và quản lý trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành b= Tổng số văn bản đi trong kỳ báo cáo Điểm = a/b x điểm tối đa	5		Các phòng, ban, đơn vị thực hiện 100% trình ký văn bản điện tử
5	Tỷ lệ văn bản điện tử trình Lãnh đạo UBND cấp huyện duyệt trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành	a= Tổng số văn bản được lãnh đạo duyệt trên hệ thống phần mềm b= Tổng số văn bản đến và đi của UBND cấp huyện Điểm = a/b x điểm tối đa	5		Các phòng, ban, đơn vị thực hiện 100% trình ký văn bản điện tử
6	Tỷ lệ lãnh đạo UBND cấp huyện phê xử lý công việc trên hệ thống phần mềm Chính quyền điện tử	a= Số lượng lãnh đạo UBND cấp huyện phê xử lý công việc trên hệ thống phần mềm Chính quyền điện tử b= Tổng số lãnh đạo Điểm = a/b x điểm tối đa	5		Các phòng, ban, đơn vị thực hiện 100% trình ký văn bản điện tử; lãnh đạo TP Ký số.
7	Tỷ lệ cán bộ của UBND huyện tạo và sử dụng hồ sơ công việc	a= Số lượng cán bộ của UBND huyện tạo và sử dụng hồ sơ công việc b= Tổng số CBCCVC Điểm = a/b x điểm tối đa	5		Các phòng, ban, đơn vị chỉ đạo cán bộ ccvc lập hồ sơ công việc trên phần mềm QLVB

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
8	Tỷ lệ cán bộ của UBND huyện biết sử dụng chức năng Văn bản nội bộ hoặc số văn bản cá nhân hoặc phiếu trình	a= Số lượng cán bộ của UBND huyện biết sử dụng chức năng Văn bản nội bộ hoặc số văn bản cá nhân hoặc phiếu trình b= Tổng số CBCCV Điểm = a/b x điểm tối đa	5		Các phòng, ban, đơn vị chỉ đạo gửi văn bản nội bộ
	Ứng dụng chữ ký số		30		
9	Tỷ lệ lãnh đạo sử dụng chữ ký số	a= Số lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng chữ ký số b= Tổng số lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị Điểm = a/b x điểm tối đa	5		Lãnh đạo TP và các phòng, ban, cơ quan, đơn vị ký số trực tiếp trên phần mềm
10	Tỷ lệ số hồ sơ được xử lý trên phần mềm	a= Tổng số hồ sơ hoàn thành việc xử lý trên phần mềm b= Tổng số hồ sơ đã giải quyết Điểm = a/b x điểm tối đa	5		Các đơn vị chỉ đạo 100% hồ sơ phải xử lý trực tiếp trên phần mềm
11	Tỷ lệ lãnh đạo đơn vị ký số văn bản trực tiếp trên Hệ thống quản lý văn bản	a= Số lãnh đạo ký số văn bản trực tiếp trên hệ thống quản lý văn bản b= Tổng số lãnh đạo đơn vị tại kỳ báo cáo Điểm = a/b x điểm tối đa	5		Lãnh đạo các phòng, ban, ngành, cơ quan, đơn vị phải ký số cá nhân 100% văn bản
12	Tỷ lệ văn bản phát hành đi được lãnh đạo đơn vị ký số trực tiếp trên môi trường mạng	a= Tổng số văn bản được ký trực tiếp trên hệ thống QLVB b= Tổng số văn bản đi tại kỳ báo cáo Điểm = a/b x điểm tối đa	5		Lãnh đạo các phòng, ban, ngành, cơ quan, đơn vị phải ký số cá nhân 100% văn bản
13	Tỷ lệ công chức ký nháy chữ ký số trực tiếp trên phần mềm Quản lý văn bản để trình lãnh đạo đơn vị	a= Số lượng CBCCV ký nháy chữ ký số trực tiếp trên phần mềm Quản lý văn bản để trình lãnh đạo đơn vị b= Tổng số CBCCV Điểm = a/b x điểm tối đa	5		100% CBC tham mưu của các cơ quan, đơn vị phải ký nháy trình bản điện tử trình lãnh đạo ký phát hành VB, không sử dụng văn bản giấy.
14	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng	a= Số văn bản được ký số cơ quan b= Tổng số bản văn bản đi của cơ quan Điểm = a/b x điểm tối đa	5		Các đơn vị Chỉ đạo 100% văn bản phải ký số cơ quan và gửi VB điện tử.
	Ứng dụng thư điện tử		5		

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
15	Tỷ lệ CBCCVC cấp huyện được cấp và sử dụng hộp thư điện tử chuyên dùng của cơ quan nhà nước	a= Số lượng CBCCVC cấp huyện được cấp và sử dụng hộp thư điện tử chuyên dùng của cơ quan nhà nước b= Tổng số CBCCVC Điểm = a/b x điểm tối đa	5		Các đơn vị chỉ đạo 100% cán bộ sử dụng thư điện tử công vụ để trao đổi công việc
	Phần mềm quản lý quá trình giải quyết TTHC (phần mềm một cửa/ TTHCC)		35		
16	Ứng dụng phần mềm một cửa	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5		Trung tâm HCC tham mưu
17	Tỷ lệ TTHC được đưa vào áp dụng trong phần mềm một cửa	a= Tổng số thủ tục hành chính được cài đặt vào phần mềm b= Tổng số TTHC của đơn vị Điểm = a/b x điểm tối đa	5		Trung tâm HCC tham mưu
18	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, thụ lý và quản lý trong phần mềm	a= Số hồ sơ được nhập vào phần mềm b= Tổng số hồ sơ tiếp nhận, thụ lý trong năm Điểm = a/b x điểm tối đa	5		Trung tâm HCC Tổng hợp
19	Tỷ lệ hồ sơ được số hóa ngay từ khâu tiếp nhận đến kết quả giải quyết TTHC đủ điều kiện được ký số và trả cho người dân trên môi trường số thông qua tài khoản Công dân điện tử	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	5		Trung tâm HCC tham mưu
20	Tỷ lệ lĩnh vực giải quyết thủ tục hành chính có nhập vào phần mềm một cửa điện tử để giải quyết và theo dõi	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	5		Trung tâm HCC tham mưu
21	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính có quét đầy đủ thành phần hồ sơ	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	5		Trung tâm HCC tham mưu
22	Tỷ lệ Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được quét và ký số để trả cho người dân, doanh nghiệp	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	5		Trung tâm HCC tham mưu
	Ứng dụng các phần mềm nội bộ cơ bản		30		
23	Phần mềm kế toán và quản lý tài sản công	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5		Phòng TNMT, QLĐT tham mưu
24	Phần mềm quản lý cán bộ công chức	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5		Phòng Nội vụ tham mưu

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
25	Phần mềm quản lý hộ tịch, dân cư	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5		Phòng tư pháp tham mưu
26	Phần mềm quản lý đối tượng chính sách, người có công (<i>áp dụng điểm tối đa đối với các cơ quan, đơn vị ko có chức năng này</i>)	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5		Phòng LĐTB&XH tham mưu
27	Phần mềm quản lý đơn thư, khiếu nại và tố cáo	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5		Văn phòng Tiếp dân tham mưu
28	Phần mềm quản lý địa chính, xây dựng/ quy hoạch đô thị (<i>áp dụng điểm tối đa đối với các cơ quan, đơn vị ko có chức năng này</i>)	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5		Phòng TNMT, QLĐT tham mưu
	Đánh giá mức độ giao dịch		60		
29	Tỷ lệ thủ tục hành chính cung cấp DVCTT toàn trình	a= Tổng số DVCTT toàn trình b= Tổng số TTHC cấp huyện đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình. - Điểm=a/b * Điểm tối đa;	5		Trung tâm HCC tham mưu
30	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến: Tổng hồ sơ nộp trực tuyến/Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính	a= Tổng hồ sơ nộp trực tuyến b= Tổng số hồ sơ UBND huyện tiếp nhận và thụ lý (trong năm) - Điểm=a/b * Điểm tối đa;	5		Trung tâm HCC tham mưu
31	Tỷ lệ DVCTT toàn trình được điền sẵn thông tin	a=Số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình được điền sẵn thông tin b= Số lượng dịch vụ công toàn trình; - Điểm=a/b * Điểm tối đa;	5		Trung tâm HCC tham mưu
32	Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	a= Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến b= Tổng số DVCTT Điểm=a/b* Điểm tối đa	5		Trung tâm HCC tham mưu
33	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đã được cá thể hóa	a= Tổng số DVCTT toàn trình được cá thể hóa; b= Tổng số DVCTT ; - Điểm=a/b*Điểm tối đa.	5		Trung tâm HCC tham mưu
34	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính trả đúng hạn công khai trên hệ thống giải quyết thủ	a=Số hồ sơ TTHC trả đúng hạn, trước hạn công khai trên Hệ thống giải	5		Trung tâm HCC tham mưu

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	tục hành chính	quyết thủ tục hành chính b= Tổng số hồ sơ đã xử lý - Điểm=a/b*Điểm tối đa.			
35	Tỷ lệ DVC trực tuyến thanh toán trực tuyến:	a=Số DVC trực tuyến có thanh toán trực tuyến. b= Tổng số dịch vụ công trực tuyến - Điểm=a/b*Điểm tối đa.	5		Trung tâm HCC tham mưu
36	Tỷ lệ ý kiến của các tổ chức, cá nhân về giải quyết thủ tục hành chính được trả lời trên Cổng dịch vụ công của tỉnh hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia	a= Số ý kiến được trả lời b= Tổng số ý kiến phản ánh của các tổ chức, cá nhân gửi đến - Điểm=a/b*Điểm tối đa.	5		Trung tâm HCC tham mưu
37	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến	a= Số lượng người dân đánh giá hài lòng khi sử dụng DVCTT b= Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng với DVCTT đã cung cấp - Điểm=((a/b)/98%)*Điểm tối đa	5		Trung tâm HCC tham mưu
38	Tỷ lệ số cuộc họp trực tuyến cấp huyện với cấp xã	a=Số cuộc họp trực tuyến của huyện, thị xã, thành phố với cấp xã b= Tổng số cuộc họp cấp huyện tổ chức làm việc với cấp xã - Điểm=a/b*Điểm tối đa.	5		Trung tâm TT&VH Tham mưu
39	Tỷ lệ các cơ quan Đảng, Chính quyền, Mặt trận và các tổ chức chính trị xã hội trên địa bàn xã, phường, thị trấn đã liên thông quy trình, dữ liệu, hồ sơ công việc (trừ hồ sơ văn bản thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	a= số lượng các cơ quan Đảng, Chính quyền, Mặt trận và các tổ chức chính trị xã hội đã liên thông quy trình, dữ liệu, hồ sơ công việc (trừ hồ sơ văn bản thuộc phạm vi bí mật nhà nước) b=Tổng số các cơ quan Đảng, Chính quyền, Mặt trận và các tổ chức chính trị xã hội trên địa bàn - Điểm=a/b*Điểm tối đa.	5		Trung tâm HCC tham mưu
40	Tỷ lệ tổ chức cuộc họp theo hình thức trực tuyến	a= Số lượng các cuộc họp được triển khai theo hình thức trực tuyến b= Số lượng các cuộc họp được tổ chức (cả trực	5		Văn phòng HĐND – UBND TP Tham mưu

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
		tuyên và trực tiếp) - Điểm=a/b*Điểm tối đa.			
VII	Kinh tế số		150		
1	Tỷ doanh nghiệp trên địa bàn có giao dịch thương mại điện tử	a = Số lượng các doanh nghiệp có giao dịch thương mại điện tử. b = Số lượng các doanh nghiệp trên địa bàn - Điểm=a/b*Điểm tối đa.	10		Phòng Kinh tế tham mưu
2	Tỷ lệ hộ kinh doanh cá thể sử dụng thương mại điện tử	a = Số lượng hộ kinh doanh cá thể sử dụng thương mại điện tử. b = Số lượng hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn - Điểm=a/b*Điểm tối đa.	10		Phòng Kinh tế tham mưu
3	Tỷ lệ hợp tác xã sử dụng thương mại điện tử	a = Số lượng hợp tác xã sử dụng thương mại điện tử b = Số lượng hợp tác xã trên địa bàn - Điểm=a/b*Điểm tối đa	10		Phòng Kinh tế tham mưu
4	Tỷ lệ tổ chức, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng hợp đồng điện tử	a = Số lượng doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng hóa đơn điện tử b = Tổng số Doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn. - Điểm = (a/b)/80%*Điểm tối đa.	20		Phòng Kinh tế tham mưu
5	Tỷ lệ doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh nộp thuế điện tử	a = Số lượng doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh nộp thuế điện tử. b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	10		Chi cục Thuế Ưông Bí – Quảng Yên tổng hợp
6	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx trên địa bàn	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn. b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn. Tỷ lệ = a/b.	20		Phòng Kinh tế tham mưu

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
		Tỷ lệ $\geq 10\%$: điểm tối đa. Tỷ lệ $<10\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/10%.			
7	Tỷ lệ điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	- a = Số điểm phục vụ bưu chính công ích. - b = Số điểm phục vụ bưu chính công ích có kết nối internet băng rộng cố định. Điểm = (a/b)* điểm tối đa.	20		Phòng VHTT Tham mưu
8	Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa	a = Số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa b = Tổng số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tại địa phương Điểm = (a/b)* điểm tối đa.	10		Phòng Y tế tổng hợp
9	Tổng chi ngân sách của địa phương cho mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình phát triển kinh tế số trên địa bàn	- Từ 500.000.000 đồng trở lên được điểm tối đa. - Từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng: $\frac{1}{2}$ * điểm tối đa. - Dưới 100.000.000: 0 điểm	20		Phòng VHTT Tham mưu
10	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	a = Tổng số doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn sử dụng nền tảng số. b = Tổng số doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn. Điểm = (a/b)* điểm tối đa.	20		Phòng Kinh tế tham mưu
VIII	Xã hội số		150		
1	Tỷ lệ người dân có danh tính điện tử hoặc tài khoản định danh điện tử	a= Số người có danh tính số/tài khoản định danh điện tử b= Tổng dân số của địa phương - Tỷ lệ=a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	30		Công an thành phố tham mưu

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
2	Tỷ lệ người dân từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	a= Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên của địa phương - Tỷ lệ=a/b - Điểm = Tỷ lệ* điểm tối đa	30		Phòng Kinh tế tham mưu
3	Tỷ lệ người dân tham sử dụng các nền tảng xã hội thông dụng như: zalo, facebook,...	a= Số lượng người dân tham sử dụng các nền tảng xã hội thông dụng như: zalo, facebook,... ; b= Tổng dân số trên địa bàn; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa;	30		Phòng VH TT Tham mưu
4	Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử	a= Số lượng người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử b= Tổng dân số trên địa bàn. - Điểm: a/b *Điểm tối đa	20		Phòng Y tế tham mưu
5	Tỷ lệ người dân tham gia phản ánh, kiến nghị qua các kênh số do địa phương triển khai để cùng Chính quyền giải quyết các vấn đề của Địa phương.	a= Số lượng người dân có phản ánh kiến nghị. b= Tổng dân số trên địa bàn. - Điểm: + Từ 5% trở lên: điểm tối đa. + Từ 2% đến 5%: ½ * điểm tối đa. + Dưới 2%: 0 điểm.	20		Phòng VH TT Tham mưu
6	Tổng chi ngân sách nhà nước cho mục tiêu, chương trình, kế hoạch phát triển, xây dựng xã hội số	- Từ 100.000.000 đồng trở lên được điểm tối đa. - Từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng được ½ * điểm tối đa. - Dưới 50.000.000: 0 điểm	20		Phòng VH TT Tham mưu
	TỔNG CỘNG		1000		

Phụ lục 3:
Bộ Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số đối với cấp xã
(Kèm theo Kế hoạch số /UBND ngày /9/2024 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu minh chứng	Ghi chú
I	Nhận thức số		100		
1	Giao người đứng đầu cấp xã (Bí thư hoặc Chủ tịch) là trưởng Ban chỉ đạo chuyển đổi số	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5		
2	Kế hoạch/ lịch công tác hàng tháng họp triển khai về chuyển đổi số	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng: điểm tối đa 5-11 tháng: 50% điểm tối đa Dưới 5 tháng: 0 điểm	5		
3	Thông báo kết luận, ý kiến chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo (văn bản, biên bản họp hoặc mệnh lệnh) hàng tháng	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng: điểm tối đa 5-11 tháng: 50% điểm tối đa Dưới 5 tháng: 0 điểm	5		
4	Số lượng các cuộc họp trong năm của Ban chỉ đạo chuyển đổi số do Trưởng ban chỉ đạo chủ trì	- Từ 4 cuộc trở lên (Quý một lần) được điểm tối đa. - Còn lại: Số cuộc họp * điểm tối đa/4.	5		
5	Số lượng các văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do trưởng Ban chỉ đạo ký ban hành <i>(Chỉ tính các văn bản: Kế hoạch chuyển đổi số, Kế hoạch triển khai Đề án 06, Văn bản triển khai nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến, Văn bản triển khai ngày chuyển</i>	- Trưởng Ban chỉ đạo ký các văn bản sau được điểm tối đa: Kế hoạch chuyển đổi số, Kế hoạch triển khai Đề án 06, Văn bản triển khai nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến, Văn bản triển khai ngày chuyển	5		

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu minh chứng	Ghi chú
	<i>trực tuyến, Văn bản triển khai ngày chuyển đổi số)</i>	đôi số: - Còn lại thì tính như sau: Số văn bản Trường ban chỉ đạo ký * điểm tối đa/4			
6	Trực tiếp tổ chức các hội thảo, hội nghị, tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức, cán bộ thôn, khu, người dân doanh nghiệp về chuyển đổi số	- Có tổ chức: Điểm tối đa. - Không tổ chức: 0 điểm	5		
7	Số lượng tổ công nghệ số cộng đồng ở các thôn, xóm	a= Số lượng tổ công nghệ số cộng đồng ở các thôn, xóm b= Tổng số thôn, xóm trên địa bàn Điểm = a/b*Điểm tối đa	5		
8	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	- Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm	5		
9	Mức độ hiện diện của Chính quyền trên cổng/ trang thông tin điện tử		60		
	Chuyên mục Giới thiệu chung				
9.1	<i>Thông tin về lịch sử phát triển, điều kiện tự nhiên, KTXH, truyền thống văn hóa và địa giới hành chính địa phương; bản hồ hành chính cấp xã</i>	Đầy đủ: điểm tối đa Không đầy đủ: 50% số điểm tối đa Không đăng tải: 0 điểm	2		
9.2	<i>Thông tin về lãnh đạo cấp xã (Bao gồm các thông tin họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm)</i>	Đầy đủ: điểm tối đa Không đầy đủ: 50% số điểm tối đa Không đăng tải: 0 điểm	2		
9.3	<i>Thông tin giao dịch chính thức (bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin của đơn vị và các đơn vị trực thuộc)</i>	Đầy đủ: điểm tối đa Không đầy đủ: 50% số điểm tối đa Không đăng tải: 0 điểm	2		
	Chuyên mục Thông tin tuyên truyền				
9.4	<i>Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung (có thể liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)</i>	Đầy đủ và kịp thời 8-12 bài: điểm tối đa 3-7 bài: 50% số điểm tối đa <3 bài: 0 điểm	2		
9.5	<i>Tuyên truyền về chế độ, chính sách lao động (có thể liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)</i>	>= 4 bài: điểm tối đa 1-3 bài: 50% điểm tối đa 0 bài: 0 điểm	2		
9.6	<i>Số bài viết tuyên truyền về chế độ, chính sách người có công (có thể liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)</i>	>= 4 bài: điểm tối đa 1-3 bài: 50% điểm tối đa 0 bài: 0 điểm	2		
9.7	<i>Tuyên truyền về chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển (liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)</i>	>= 2 bài: điểm tối đa 1 bài: 50% điểm tối đa 0 bài: 0 điểm	2		

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu minh chứng	Ghi chú
9.8	Tuyên truyền về hoạt động quản lý, khai thác tài nguyên thiên nhiên (liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 2 bài: điểm tối đa 1 bài: 50% điểm tối đa 0 bài: 0 điểm	2		
9.9	Tuyên truyền về vệ sinh môi trường, rác thải (có thể liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 10 bài: điểm tối đa 3-9 bài: 50% điểm tối đa <3 bài: 0 điểm	2		
9.10	Tuyên truyền về an toàn vệ sinh thực phẩm (có thể liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 10 bài: điểm tối đa 3-9 bài: 50% điểm tối đa <3 bài: 0 điểm	2		
9.11	Số bài viết về phát triển sản xuất kinh doanh, mùa vụ... (có thể liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 4 bài: điểm tối đa 1-3 bài: 50% điểm tối đa 0 bài: 0 điểm	2		
	Chuyên mục Quy hoạch, chiến lược, kế hoạch dài hạn				
9.12	Thông tin kế hoạch sử dụng đất (liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	Có đầy đủ: điểm tối đa Không đầy đủ: 0 điểm	2		
9.13	Quy hoạch/ kế hoạch/ chính sách thu gom, tái chế và xử lý chất thải, quản lý và khai thác tài nguyên thiên nhiên (có thể liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	Có đầy đủ: điểm tối đa Không đầy đủ: 0 điểm	2		
	Chuyên mục Văn bản QPPL				
9.14	Liên kết CSDL văn bản QPPL cấp huyện, cấp tỉnh và trung ương	Có đầy đủ: điểm tối đa Không đầy đủ: 0 điểm	2		
	Chuyên mục Dự án, hạng mục đầu tư				
9.15	Danh mục dự án đang đầu tư và đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm	Có đầy đủ: điểm tối đa Không đầy đủ: 0 điểm	2		
9.16	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư, đang mời gọi đầu tư	Có đầy đủ: điểm tối đa Không đầy đủ: 0 điểm	2		
	Chuyên mục Dịch vụ công trực tuyến (đánh giá trên trang http://dichvucong.quangninh.gov.vn/)				
9.17	Dịch vụ công trực tuyến toàn trình và dịch vụ công trực tuyến một phần	100% TTHC được cung cấp trực tuyến: điểm tối đa dưới 100% TTHC: 0 điểm	2		
9.18	Dịch vụ công trực tuyến toàn trình	>=60%: điểm tối đa Từ 30% đến dưới 60%: 50% điểm tối đa Dưới 30%: 0 điểm	2		
	Chuyên mục Thống kê, báo cáo				
9.19	Báo cáo Kinh tế xã hội năm	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	2		
9.20	Báo cáo an toàn vệ sinh thực phẩm, môi trường hàng quý	4: điểm tối đa 2-3: 50% điểm tối đa 0-1: 0 điểm	2		
9.21	Báo cáo vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường năm	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	2		

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu minh chứng	Ghi chú
9.22	Báo cáo về đất đai, dân số, lao động hàng quý	4: điểm tối đa 2-3: 50% điểm tối đa 0-1: 0 điểm	2		
9.23	Báo cáo về đất đai, dân số, lao động năm	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	2		
9.24	Chuyên mục Ý kiến góp ý/ Hỏi đáp	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	2		
	Chuyên mục Chuyển đổi số				
9.25	Tuyên truyền các hoạt động về chuyển đổi số (hàng tháng)	>=12 bài: điểm tối đa Từ 6 đến 11 bài: 50 % số điểm Dưới 6 bài: 0 điểm	2		
	Chuyên mục tiếp nhận phản ánh, kiến nghị				
9.26	Công bố công khai các kênh số tiếp nhận phản ánh kiến nghị của người dân, doanh nghiệp trên Công thông tin điện tử thành phần	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	6		
9.27	Công bố kết quả xử lý phản ánh kiến nghị qua các kênh số đã được công bố	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	4		
II	Thế chế số		100		
1	Ban hành Quyết định bổ nhiệm hoặc văn bản giao Lãnh đạo phụ trách CNTT, chuyển đổi số và cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT, chuyển đổi số	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	20		
2	Ban hành kế hoạch chuyển đổi số năm của đơn vị	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	20		
3	Ban hành văn bản quy định về tổ chức ứng dụng các hệ thống thông tin và bảo đảm an toàn an ninh thông tin nội bộ; quy định về gửi nhận văn bản điện tử, ứng dụng chữ ký số trong nội bộ cấp xã hoặc văn bản chỉ đạo áp dụng các quy định, quy chế do cấp trên ban hành	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	10		
4	Tổ chức các sự kiện, hoạt động hưởng ứng ngày chuyển đổi số quốc gia 10/10.	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	10		
5	Triển khai các hoạt động khuyến khích người dân, doanh nghiệp trên địa bàn sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	10		
6	Triển khai các hoạt động khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn chuyển đổi số	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	10		
7	Ngân sách chi CNTT, chuyển đổi số trong năm	>= 30.000.000 VNĐ: điểm tối đa <30.000.000 VNĐ: 0 điểm	20		
III	Hạ tầng số		100		

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu minh chứng	Ghi chú
1	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet là số phần trăm hộ gia đình kết nối Internet tại thời điểm quan sát so với tổng số hộ gia đình tại thời điểm quan sát. Hộ gia đình có kết nối Internet là hộ gia đình được cung cấp dịch vụ truy nhập Internet. a= Hộ gia đình có kết nối Internet tại thời điểm quan sát b= Tổng số hộ gia đình tại thời điểm quan sát Điểm = a/b* Điểm tối đa	5		Ví dụ: cáp quang FTTH; thông qua truyền hình cáp - TV Cable; vệ tinh, 3G, 4G và 5G
2	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động thông minh	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động thông minh là số phần trăm người sử dụng điện thoại di động thông minh so với dân số trung bình trong năm tương ứng. a= Tổng số người sử dụng điện thoại di động b= Tổng dân số của địa phương Điểm số = (a/b)* Điểm tối đa	5		
3	Triển khai mạng Wifi công cộng, camera giám sát tại địa phương	- Có triển khai đầy đủ: điểm tối đa. - Triển khai 1 nhiệm vụ: 1/2* điểm tối đa. - Không triển khai: 0 điểm	5		
4	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang băng rộng	a= Số hộ gia đình có kết nối internet băng rộng b= Tổng số hộ gia đình trên địa bàn của năm tương ứng - Điểm: tỷ lệ x điểm tối đa	5		
5	Tỷ lệ CBCCVC được trang bị máy tính/ tổng số CBCCVC của cơ quan	a= Số lượng CBCCVC được trang bị máy tính (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng) b=tổng số CBCCVC của đơn vị Điểm số: a/b* điểm tối đa	5		
6	Tỷ lệ máy tính của cán bộ bán chuyên trách: Số cán bộ bán chuyên trách được trang bị máy tính/Tổng số cán bộ bán chuyên trách của xã, phường, thị trấn.	a= Số lượng cán bộ bán chuyên trách của xã, phường, thị trấn. b=Tổng số cán bộ bán chuyên trách của xã, phường, thị trấn Điểm số: a/b* điểm tối đa	5		
7	Tỷ lệ máy tính kết nối Internet (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định)	Là tỷ lệ phần trăm số lượng máy tính kết nối Internet trên tổng số máy tính CBCCVC đang sử dụng a= Số lượng CBCCVC được trang bị máy tính (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng) b= Hiệu của tổng số máy tính CBCCVC đang sử dụng với số lượng máy tính dành để xử lý tài liệu mật theo quy định Điểm số: a/b* điểm tối đa	5		
8	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại (Theo Nghị định 61/2018/NĐ-CP)	Có = điểm tối đa Không = 0 điểm	5		

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu minh chứng	Ghi chú
9	Kết nối internet băng rộng xDSL/FTTH/Leased Line hoặc mạng truyền số liệu chuyên dùng	Có = điểm tối đa Không = 0 điểm	5		
10	Màn hình cỡ lớn hoặc bảng LED điện tử hiển thị công khai lịch công tác hàng ngày, tuần của Lãnh đạo xã, phường, thị trấn	Có = điểm tối đa Không = 0 điểm	5		
11	Hệ thống Camera giám sát an ninh (cả một cửa và các vị trí xung yếu thuộc trụ sở UBND cấp xã)	Có = điểm tối đa Không = 0 điểm	5		
12	Hệ thống mạng không dây (Wifi) của đơn vị có phân tách riêng cho CBCCVC và khách đến làm việc để đảm bảo an toàn thông tin	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5		
13	Hệ thống tường lửa/ giám sát truy nhập bảo vệ mạng LAN	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5		
14	Phòng họp trực tuyến	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5		
15	Màn hình tra cứu TTHC phục vụ người dân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5		
16	Đầu đọc mã vạch tra cứu hồ sơ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5		
17	Kios cấp số thứ tự tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5		
18	Màn hình hiển thị kết quả giải quyết hành chính để người dân, lãnh đạo theo dõi tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại cấp xã	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5		
19	Hệ thống đánh giá chất lượng phục vụ công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại cấp xã	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5		
20	Tỷ lệ máy quét (Scan) tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại cấp xã	a: Số lượng máy quét tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại cấp xã. b: Số quầy giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại cấp xã. Điểm = (a/b)* điểm tối đa	5		
IV	Nhân lực số		100		
1	Có phân công cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm về công nghệ thông tin, chuyên đổi số trên địa bàn xã	- Có: được điểm tối đa. - Không: 0 điểm	20		
2	Cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT, chuyển đổi cấp xã đạt chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ TTTT trở lên	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	10		
3	Cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách về chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin được tập huấn nghiệp vụ về	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	10		

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu minh chứng	Ghi chú
	chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong năm				
4	Tỷ lệ CBCCVC, lao động hợp đồng đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc	a= Số lượng CBCCVC đã oàn thành ít nhất 01 lớp đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, phần mềm phục vụ công việc; b= Số lượng lao động hợp đồng đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, phần mềm phục vụ công việc; c= Tổng số CBCCVC trong đơn vị d= Tổng số lao động hợp đồng trong đơn vị Điểm số =(a+b)/(c+d) * điểm tối đa	10		
5	Có phân công cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm về an toàn thông tin mạng	- Có: được điểm tối đa. - Không: 0 điểm	20		
6	Tỷ lệ CBCCVC, người lao động được bồi dưỡng, tập huấn về an toàn thông tin mạng	a= Số lượng công chức, viên chức, lao động hợp đồng được bồi dưỡng, tập huấn về an toàn thông tin mạng b= Tổng số công chức, viên chức, lao động hợp đồng - Điểm số=a/b*Điểm tối đa	10		
7	Tỷ lệ trường tiểu học, trung học cơ sở thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).	a = Số lượng trường tiểu học, trung học cơ sở thực hiện chuyển đổi số. b= Tổng số lượng trường tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn. Điểm = a/b* Điểm tối đa.	20		
V	An toàn thông tin mạng		100		
1	Tỷ lệ hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	- a: Tổng số hệ thống thông tin của đơn vị. - b: Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt cấp độ Điểm số = a/b* điểm tối đa	10		
2	Tỷ lệ hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	- a: Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt cấp độ. - b: Tổng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt. Điểm số = a/b* điểm tối đa	10		
3	Tỷ lệ máy tính đã được cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC).	a=Tổng số máy tính đã được cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC) b= Tổng số máy tính của đơn vị - Điểm = a/b*Điểm tối đa	10		

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu minh chứng	Ghi chú
4	Số lượng máy tính của đơn vị đã được cài đặt phòng, chống mã độc tập chung hoặc virus có bản quyền	a= Tổng số máy tính của đơn vị đã được cài đặt phòng, chống mã độc tập chung hoặc virus có bản quyền b= Tổng số máy tính của đơn vị - Điểm = a/b*Điểm tối đa	10		
5	Tỷ lệ hệ thống thông tin trong đơn vị được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia –NCSC (<i>cấp xã không có Hệ thống thông tin riêng thì phần này được điểm tối đa</i>).	a= Số lượng hệ thống thông tin được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC) b= Tổng số lượng hệ thống thông tin - Điểm = a/b*Điểm tối đa	10		
6	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022	a= Số lượng HTTT của đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017 b= Tổng số hệ thống thông tin trong đơn vị - Điểm= a/b*Điểm tối đa	10		
7	Tỷ lệ hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	a= Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng; b= Tổng số hệ thống thông tin; - Điểm= a/b*Điểm tối đa	10		
8	Cử cán bộ tham gia tập huấn về an toàn thông tin, hoặc tham gia các cuộc diễn tập do cấp huyện, cấp tỉnh, cấp Trung ương tổ chức	- Có: điểm tối đa. - Không: Không được điểm.	10		
9	Số lượng sự cố đã xử lý trong năm đánh giá	a= Số lượng sự cố đã xử lý b= Tổng số các sự cố đã phát hiện - Điểm= a/b*Điểm tối đa	10		
10	Tổng kinh phí cho an toàn thông tin	- Từ 10.000.000 đồng trở lên được điểm tối đa. - Từ 5.000.000 đến 10.000.000 đồng được 5 điểm. - Còn lại được 0 điểm	10		
VI	Chính quyền số		200		
	Ứng dụng Hệ thống Quản lý Văn bản và Điều hành		40		
1	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành trong thực thi công vụ	a= Số lượng CBCCVC cấp xã được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành b= Tổng số CBCCVC cấp xã tại kỳ báo cáo Điểm = a/b x điểm tối đa	5		
2	Tỷ lệ cán bộ bán chuyên trách cấp xã được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành	a= Số lượng CBCCVC bán chuyên trách cấp xã được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành b= Tổng số CBCCVC cấp xã Điểm = a/b x điểm tối đa	5		

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu minh chứng	Ghi chú
3	Tỷ lệ văn bản đến được số hóa và quản lý trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành	a= Số lượng văn bản đến được số hóa và quản lý trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành b= Tổng số văn bản đến trong kỳ báo cáo Điểm = a/b x điểm tối đa	5		
4	Tỷ lệ văn bản đi được số hóa và quản lý trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành	a= Số lượng văn bản đi được số hóa và quản lý trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành b= Tổng số văn bản đi trong kỳ báo cáo Điểm = a/b x điểm tối đa	5		
5	Tỷ lệ văn bản điện tử trình Lãnh đạo UBND cấp xã duyệt trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành	a= Tổng số văn bản được lãnh đạo duyệt trên hệ thống phần mềm b= Tổng số văn bản đến và đi của UBND cấp xã Điểm = a/b x điểm tối đa	5		
6	Tỷ lệ lãnh đạo UBND phê xử lý công việc trên hệ thống phần mềm Chính quyền điện tử	a= Số lượng lãnh đạo UBND xã phê xử lý công việc trên hệ thống phần mềm Chính quyền điện tử b= Tổng số lãnh đạo Điểm = a/b x điểm tối đa	5		
7	Tỷ lệ cán bộ của UBND xã tạo và sử dụng hồ sơ công việc	a= Số lượng lãnh đạo UBND xã phê xử lý công việc trên hệ thống phần mềm Chính quyền điện tử b= Tổng số lãnh đạo Điểm = a/b x điểm tối đa	5		
8	Tỷ lệ cán bộ của UBND xã biết sử dụng chức năng Văn bản nội bộ hoặc số văn bản cá nhân hoặc phiếu trình	a= Số lượng cán bộ của UBND xã biết sử dụng chức năng Văn bản nội bộ hoặc số văn bản cá nhân hoặc phiếu trình b= Tổng số CBCCVV của xã Điểm = a/b x điểm tối đa	5		
	Ứng dụng chữ ký số		30		
9	Tỷ lệ lãnh đạo sử dụng chữ ký số cá nhân	a= Số lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng chữ ký số b= Tổng số lãnh đạo cấp xã Điểm = a/b x điểm tối đa	5		
10	Tỷ lệ số hồ sơ được xử lý trên phần mềm	a= Tổng số hồ sơ hoàn thành việc xử lý trên phần mềm b= Tổng số hồ sơ đã giải quyết Điểm = a/b x điểm tối đa	5		
12	Tỷ lệ lãnh đạo đơn vị ký số văn bản trực tiếp trên Hệ thống quản lý văn bản	a= Số lãnh đạo ký số văn bản trực tiếp trên hệ thống quản lý văn bản b= Tổng số lãnh đạo đơn vị cấp xã tại kỳ báo cáo Điểm = a/b x điểm tối đa	5		
13	Tỷ lệ văn bản phát hành đi được lãnh đạo đơn vị ký số trực tiếp trên môi trường mạng	a= Tổng số văn bản được ký trực tiếp trên hệ thống QLVB b= Tổng số văn bản đi tại kỳ báo cáo Điểm = a/b x điểm tối đa	5		

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu minh chứng	Ghi chú
14	Tỷ lệ công chức ký nháy chữ ký số trực tiếp trên phần mềm Quản lý văn bản đề trình lãnh đạo đơn vị	a= Số lượng CBCCVC ký nháy chữ ký số trực tiếp trên phần mềm Quản lý văn bản đề trình lãnh đạo đơn vị b= Tổng số CBCCVC Điểm = a/b x điểm tối đa	5		
15	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng	a= Số văn bản được ký số cơ quan b= Tổng số bản văn bản đi của UBND cấp xã Điểm = a/b x điểm tối đa	5		
	Ứng dụng thư điện tử		<u>5</u>		
16	Tỷ lệ CBCCVC cấp xã được cấp và sử dụng hộp thư điện tử chuyên dùng của cơ quan nhà nước	a= Số lượng CBCCVC cấp xã được cấp và sử dụng hộp thư điện tử chuyên dùng của cơ quan nhà nước b= Tổng số CBCCVC Điểm = a/b x điểm tối đa	5		
	Phần mềm quản lý quá trình giải quyết TTHC (phần mềm một cửa/ TTHCC)		<u>35</u>		
17	Ứng dụng phần mềm một cửa	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5		
18	Tỷ lệ TTHC được đưa vào áp dụng trong phần mềm một cửa	a= Tổng số thủ tục hành chính được cài đặt vào phần mềm b= Tổng số TTHC của đơn vị Điểm = a/b x điểm tối đa	5		
18	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, thụ lý và quản lý trong phần mềm	a= Số hồ sơ được nhập vào phần mềm b= Tổng số hồ sơ tiếp nhận, thụ lý trong năm Điểm = a/b x điểm tối đa	5		
19	Phần mềm đánh giá mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với cán bộ, công chức thụ lý thủ tục hành chính	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5		
19	Tỷ lệ lĩnh vực giải quyết thủ tục hành chính có nhập vào phần mềm một cửa điện tử để giải quyết và theo dõi	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	5		
20	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính có quét đầy đủ thành phần hồ sơ	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	5		
20	Tỷ lệ Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được quét và ký số để trả cho người dân, doanh nghiệp	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	5		
	Ứng dụng các phần mềm nội bộ cơ bản		<u>30</u>		
21	Phần mềm kế toán và quản lý tài sản công	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5		
22	Phần mềm quản lý cán bộ công chức	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5		
23	Phần mềm quản lý hộ tịch, dân cư	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5		
24	Phần mềm quản lý đối tượng chính sách, người có công	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5		
25	Phần mềm quản lý đơn thư, khiếu nại và tố cáo	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5		

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu minh chứng	Ghi chú
26	Phần mềm quản lý địa chính, xây dựng/ quy hoạch đô thị	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5		
	Đánh giá mức độ giao dịch		60		
27	Tỷ lệ DVCTT toàn trình	a= Tổng số DVCTT toàn trình b= Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công toàn trình cấp xã - Điểm=a/b * Điểm tối đa;	5		
28	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến: Tổng hồ sơ nộp trực tuyến/Tổng số hồ sơ UBND xã tiếp nhận và thụ lý trong năm (đến thời điểm đánh giá).	a= Tổng hồ sơ nộp trực tuyến b= Tổng số hồ sơ UBND xã tiếp nhận và thụ lý (trong năm) - Điểm=a/b * Điểm tối đa;	5		
29	Tỷ lệ DVCTT toàn trình được điền sẵn thông tin	a=Số lượng dịch vụ công trực tuyến mức toàn trình được điền sẵn thông tin. b= Số lượng dịch vụ công toàn trình; - Điểm=a/b * Điểm tối đa;	5		
30	Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	a= Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến. b= Tổng số DVCTT. Điểm=a/b * Điểm tối đa	5		
31	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính trả đúng hạn công khai trên Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh	a=Số hồ sơ TTHC trả đúng hạn công khai trên Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh b= Tổng số hồ sơ đã xử lý - Điểm=a/b*Điểm tối đa.	5		
32	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính trả đúng hạn qua DVCTT	a=Số hồ sơ TTHC trả đúng hạn qua DVCTT b= Tổng số hồ sơ đã xử lý - Điểm=a/b*Điểm tối đa.	5		
33	Triển khai cung cấp thông tin và DCCTT trên các kênh số khác (ngoài cổng TTĐT và Cổng DVC)	Đã triển khai cung cấp thông tin: 1/2*Điểm tối đa; Đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến: 1/2*Điểm tối đa; Chưa triển khai: 0 điểm	5		
34	Tỷ lệ ý kiến của các tổ chức, cá nhân được trả lời trên các kênh số của địa phương	a= Số ý kiến được trả lời b= Tổng số ý kiến phản ánh của các tổ chức, cá nhân gửi đến - Điểm=a/b*Điểm tối đa.	5		
35	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến	a= Số lượng người dân đánh giá hài lòng khi sử dụng DVCTT b= Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng với DVCTT đã cung cấp - Điểm=((a/b)/98%)*Điểm tối đa	5		
36	Tỷ lệ cuộc họp trực tuyến cấp xã với cấp huyện	a=Số cuộc họp trực tuyến với huyện b= Tổng số cuộc họp cấp huyện tổ chức làm việc với cấp xã - Điểm=a/b*Điểm tối đa.	5		

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu minh chứng	Ghi chú
37	Tỷ lệ các cơ quan Đảng, Chính quyền, Mặt trận và các tổ chức chính trị xã hội trên địa bàn xã, phường, thị trấn đã liên thông quy trình, dữ liệu, hồ sơ công việc (trừ hồ sơ văn bản thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	a= số lượng các cơ quan Đảng, Chính quyền, Mặt trận và các tổ chức chính trị xã hội đã liên thông quy trình, dữ liệu, hồ sơ công việc (trừ hồ sơ văn bản thuộc phạm vi bí mật nhà nước) b = Tổng số các cơ quan Đảng, Chính quyền, Mặt trận và các tổ chức chính trị xã hội trên địa bàn - Điểm=a/b*Điểm tối đa.	5		
38	Có thành lập, tổ chức bộ phận để hỗ trợ, hướng dẫn người dân, doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tuyến, thanh toán không dùng tiền mặt, số hóa hồ sơ	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5		
VII	Kinh tế số		150		
1	Tỷ doanh nghiệp trên địa bàn có giao dịch thương mại điện tử	a= Số lượng các doanh nghiệp có giao dịch thương mại điện tử. b= Số lượng các doanh nghiệp trên địa bàn. - Điểm=a/b*Điểm tối đa.	10		
2	Tỷ lệ hộ kinh doanh cá thể sử dụng thương mại điện tử	a: Số hộ kinh doanh cá thể sử dụng thương mại điện tử. b: Tổng hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn. Điểm = tỷ lệ x điểm tối đa	10		
3	Tỷ lệ hợp tác xã sử dụng thương mại điện tử	a: Số hợp tác xã sử dụng thương mại điện tử. b: Tổng số hợp tác xã trên địa bàn. Điểm = tỷ lệ x điểm tối đa	10		
4	Tỷ lệ tổ chức, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng hợp đồng điện tử	a = Số lượng doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng hóa đơn điện tử b = Tổng số Doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn. - Điểm = (a/b)/80%*Điểm tối đa.	20		
5	Tỷ lệ doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh nộp thuế điện tử	a = Số lượng doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh nộp thuế điện tử. b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	10		
6	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx trên địa bàn	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn. b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn. Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 10%: điểm tối đa. Tỷ lệ <10%: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/10%.	20		
7	Điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	- Có: được điểm tối đa. - Không: 0 điểm.	20		

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu minh chứng	Ghi chú
8	Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa trên địa bàn	a = Số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa b = Tổng số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tại địa bàn Điểm = a/b * điểm tối đa.	10		
9	Chi ngân sách của địa phương cho mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình phát triển kinh tế số trên địa bàn	- Có: điểm tối đa. - Không chi: 0 điểm.	20		
10	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn sử dụng nền tảng số	a = Số doanh nghiệp vừa và nhỏ sử dụng nền tảng số. b = Tổng số doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn. Điểm = (a/b) * điểm tối đa.	20		
VIII	Xã hội số		150		
1	Tỷ lệ người dân có danh tính điện tử hoặc tài khoản định danh (VNeID)	a= Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử b= Tổng dân số của tỉnh - Tỷ lệ=a/b - Điểm: Tỷ lệ*Điểm tối đa	30		
2	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	a= Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên của tỉnh - Tỷ lệ=a/b - Điểm: + Tỷ lệ>=80%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<=80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	30		
3	Tỷ lệ người dân tham sử dụng các nền tảng xã hội thông dụng như: zalo, facebook,...	a= Số lượng người dân tham sử dụng các nền tảng xã hội thông dụng như: zalo, facebook,... ; b= Tổng dân số trên địa bàn; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa;	30		
4	Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử	a= Số lượng người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử b= Dân số trung bình trên địa bàn - Điểm: a/b *Điểm tối đa	20		
5	Tỷ lệ người dân tham gia phản ánh, kiến nghị qua các kênh số do địa phương triển khai để cùng Chính quyền giải quyết các vấn đề của Địa phương.	a= Số lượng người dân có phản ánh kiến nghị. b= Tổng dân số trên địa bàn. - Điểm: + Từ 5% trở lên: điểm tối đa. + Từ 2% đến 5%: ½ * điểm tối đa. + Dưới 2%: 0 điểm.	20		
6	Chi ngân sách nhà nước cho mục tiêu, chương trình, kế hoạch phát triển, xây dựng xã hội số	- Có: điểm tối đa. - Không chi: 0 điểm.	20		
	TỔNG CỘNG		1000		